

**ĐIỂM NÀY CÓ GÌ SAI SÓT THÌ LIÊN HỆ MAIL:nhatphong0207@yahoo.com
PHẢN ÁNH GHI RÕ CỤ THỂ HOẶC TRỰC TIẾP ĐẾN PHÒNG ĐÀO TẠO GIẢI
QUYẾT**

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

TÊN MÔN:

MÃ MÔN:

ANH NGỮ 3

ENG2201

BẢNG GHI ĐIỂM

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Lớp:

N18KDN

Tín chỉ:

2

Học kì:

3

Lần thi:

1

Ngày thi:

24/12/2013

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành phần				ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	Điểm kiểm tra định kỳ					SỐ	CHỮ	
				10%				30%	60%	100%		
1	1812219482	Đặng Thị Hoàng Anh	N18KDN1	10	7	7		7.0	7.0	7.3	Bá ý pháy Ba	
2	1812219492	Nguyễn Thị Phương Dung	N18KDN1	9	7	7		7.0	7.0	7.2	Bá ý pháy Hai	
3	1812219507	Võ Vương Hiền	N18KDN1	10	6	5		5.5	6.0	6.3	Sầu pháy Ba	
4	1812219509	Nguyễn Thị Diệu Hiền	N18KDN1	10	5	6		5.5	6.0	6.3	Sầu pháy Ba	
5	1813219511	Đặng Văn Hiếu	N18KDN1	7	4	6		5.0	0.0	0.0	Khăng	V
6	1813219516	Trần Minh Hoàng	N18KDN1	9	7	6		6.5	8.0	7.7	Bá ý pháy Bá ý	
7	1812219530	Lê Hoàng Bảo Khanh	N18KDN1	10	7	7		7.0	7.0	7.3	Bá ý pháy Ba	
8	1812219539	Trần Thị Mỹ Linh	N18KDN1	9	6	6		6.0	8.0	7.5	Bá ý pháy Năm	
9	1813219542	Trương Văn Lương	N18KDN1	9	6	7		6.5	8.0	7.7	Bá ý pháy Bá ý	
10	1812219543	Nguyễn Thị Mai	N18KDN1	10	7	7		7.0	7.0	7.3	Bá ý pháy Ba	
11	1812219552	Trần Hồng Ngọc	N18KDN1	10	6	6		6.0	7.0	7.0	Bá ý	
12	1813219554	Nguyễn Hồ Bảo Nguyên	N18KDN1	10	8	7		7.5	6.0	6.9	Sầu pháy Chên	
13	1812219560	Trần Thị Nhi	N18KDN1	9	5	5		5.0	6.0	6.0	Sầu	
14	1812219571	Trần Thị Tú Quyên	N18KDN1	10	6.5	6.5		6.5	8.0	7.8	Bá ý pháy Tâm	
15	1813219573	Thái Minh Sặng	N18KDN1	10	6	6		6.0	6.0	6.4	Sầu pháy Báu	
16	1813219575	Phạm Ngọc Sơn	N18KDN1	7	5	5		5.0	5.0	5.2	Nằm pháy Hai	
17	1812219581	Nguyễn Thị Tuyết Sương	N18KDN1	7	5	5		5.0	5.0	5.2	Nằm pháy Hai	
18	1813219584	Nguyễn Văn Tân	N18KDN1	10	7	8		7.5	9.0	8.7	Tâm pháy Bá ý	
19	1813219586	Trần Nhật Thanh	N18KDN1	10	6	6.8		6.4	6.0	6.5	Sầu pháy Năm	
20	1812219590	Phạm Thị Duy Thảo	N18KDN1	9	5	5		5.0	6.0	6.0	Sầu	
21	1812219592	Trần Thị Thu Thảo	N18KDN1	10	6.5	6.1		6.3	7.0	7.1	Bá ý pháy Mất	
22	1812219593	Tào Thanh Thảo	N18KDN1	10	5	5		5.0	6.0	6.1	Sầu pháy Mất	
23	1812219602	Nguyễn Thị Thủy	N18KDN1	9	6.4	5.6		6.0	6.0	6.3	Sầu pháy Ba	
24	1812219611	Lê Thị Ngọc Trâm	N18KDN1	9	6	5		5.5	3.0	0.0	Khăng	
25	1812219609	Đoàn Thị Thu Trang	N18KDN1	10	6	6.6		6.3	4.0	0.0	Khăng	
26	1812219612	Trần Thị Lê Trúc	N18KDN1	9	5	6		5.5	7.0	6.8	Sầu pháy Tâm	
27	1813219617	Hoàng Thanh Tùng	N18KDN1	5	5	5		5.0	6.0	5.6	Nằm pháy Sầu	
28	1812219619	Trần Thoại Uyên	N18KDN1	10	7	7		7.0	6.0	6.7	Sầu pháy Bá ý	
29	1812219527	Nguyễn Thị Hương	N18KDN2	8	5	5		5.0	2.0	0.0	Khăng	
30	1812219522	Bùi Thị Huyền	N18KDN2	7	5.5	5.1		5.3	2.0	0.0	Khăng	
31	1812219549	Mai Thị Tuyết Nga	N18KDN2	7	5	5		5.0	0.0	0.0	Khăng	V
32	1812219565	Tổng Trần Thị Thu Phương	N18KDN2	10	6.1	6.5		6.3	5.0	5.9	Nằm pháy Chên	
33	1813219576	Nguyễn Hoàng Sơn	N18KDN2	5	5	5		5.0	0.0	0.0	Khăng	V
34	1812219580	Đàm Thị Thu Sương	N18KDN2	10	6.5	6.5		6.5	6.0	6.6	Sầu pháy Sầu	
35	1812219582	Hoàng Thị Thanh Tâm	N18KDN2	10	6.5	6.5		6.5	7.0	7.2	Bá ý pháy Hai	
36	1812219595	Lê Phương Thảo	N18KDN2	10	8	7		7.5	8.5	8.4	Tâm pháy Báu	
37	1812219604	Bùi Thị Thư	N18KDN2	9	7	7.6		7.3	8.5	8.2	Tâm pháy Hai	

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN		LỚP	Điểm thành phần				ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
					A	Điểm kiểm tra định kỳ					SỐ	CHỮ	
38	1813219614	Đặng Minh	Tuấn	N18KDN2	10	6	6		6.0	8.0	7.6	Báỵ pháy Saũ	
39	1813219624	Huỳnh Thị Kim	Anh	N18KDN3	9	6	5		5.5	6.0	6.2	Saũ pháy Hai	
40	1813219485	Nguyễn Ngọc	Châu	N18KDN3	9	7.5	7.1		7.3	8.5	8.2	Taũ pháy Hai	
41	1813219490	Đỗ Mạnh	Cường	N18KDN3	6	5	5		5.0	5.5	5.4	Naũ pháy Bảũ	
42	1812219493	Phạm Thị Thùy	Dung	N18KDN3	8.5	6	5		5.5	5.0	5.5	Naũ pháy Naũ	
43	1812219496	Lê Thùy	Dương	N18KDN3	9	6.5	6.5		6.5	5.5	6.2	Saũ pháy Hai	
44	1812219512	Lê Ngọc	Hoa	N18KDN3	10	7	7.6		7.3	5.0	6.2	Saũ pháy Hai	
45	1813219515	Ngô Lê Ngọc	Hoàng	N18KDN3	7	5	5		5.0	2.0	0.0	Khăng	
46	1813219520	Trần Thanh	Hùng	N18KDN3	5.5	5.5	4.5		5.0	6.0	5.7	Naũ pháy Báỵ	
47	1812219523	Lê Thị	Huyền	N18KDN3	8	5	5		5.0	5.0	5.3	Naũ pháy Ba	
48	1812219524	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	N18KDN3	8	6	5		5.5	5.0	5.5	Naũ pháy Naũ	
49	1812219532	Nguyễn Thị Hương	Lan	N18KDN3	8	6	6		6.0	5.0	5.6	Naũ pháy Saũ	
50	1812219558	Đinh Thị Tuyết	Nhi	N18KDN3	6	5	5		5.0	5.0	5.1	Naũ pháy Mảũ	
51	1812219591	Trịnh Thị Phương	Thảo	N18KDN3	9	6.5	6.5		6.5	7.0	7.1	Báỵ pháy Mảũ	
52	1812219610	Phan Thị Kiều	Trâm	N18KDN3	9	6	6.8		6.4	7.0	7.0	Báỵ	
53	1813219616	Phạm Thanh	Tùng	N18KDN3	6	5	5		5.0	6.0	5.7	Naũ pháy Báỵ	
54	1812219618	Lê Thị Bạch	Tuyết	N18KDN3	9	6.5	5.7		6.1	7.0	6.9	Saũ pháy Chên	
55	1812219620	Phan Thị Ái	Vi	N18KDN3	10	7	7.4		7.2	9.0	8.6	Taũ pháy Saũ	
56	1812219503	Đỗ Thanh Minh	Hạnh	N18KDN4	9	7	7		7.0	7.0	7.2	Báỵ pháy Hai	
57	1812219513	Trương Thị	Hòa	N18KDN4	7	5	5		5.0	7.0	6.4	Saũ pháy Bảũ	
58	1812219528	Trương Thị Diễm	Hương	N18KDN4	8	7	6.6		6.8	6.0	6.4	Saũ pháy Bảũ	
59	1812219628	Nguyễn Thị Thiên	Hương	N18KDN4	8	6.6	6.6		6.6	8.0	7.6	Báỵ pháy Saũ	
60	1812219533	Nguyễn Thị Ái	Lâm	N18KDN4	8.5	5.5	6.5		6.0	7.0	6.9	Saũ pháy Chên	
61	1812219544	Huỳnh Hà	Minh	N18KDN4	9	8	8.4		8.2	9.0	8.8	Taũ pháy Taũ	
62	1812219548	Trần Thị Kim	Nga	N18KDN4	9	8	7		7.5	7.0	7.4	Báỵ pháy Bảũ	
63	1812219551	Võ Thị	Nghĩa	N18KDN4	9	6.9	6.1		6.5	5.0	5.9	Naũ pháy Chên	
64	1812219557	Lê Thị Tuyết	Nhi	N18KDN4	9	8	6		7.0	8.0	7.8	Báỵ pháy Taũ	
65	1812219562	Hoàng Nguyễn Quỳnh	Như	N18KDN4	10	8	7		7.5	8.0	8.1	Taũ pháy Mảũ	
66	1812219589	Hồ Thị Bích	Thảo	N18KDN4	8	5	7		6.0	5.0	5.6	Naũ pháy Saũ	
67	1812219594	Nguyễn Thị Phương	Thảo	N18KDN4	10	8	7		7.5	9.0	8.7	Taũ pháy Báỵ	
68	1812219599	Hồ Thị	Thu	N18KDN4	10	7	7.6		7.3	7.0	7.4	Báỵ pháy Bảũ	
69	1812219583	Trần Thị Thanh	Tâm	N18KDN1	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi,
70	1813219500	Nguyễn Thành	Đồng	N18KDN2	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi,
71	1812219555	Huỳnh Thị Thảo	Nguyên	N18KDN2	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi,
72	1812219538	Phan Thị Nhật	Linh	N18KDN4	3	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi,
73	1813219488	Lê Thanh	Cường	N18KDN1	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP
74	1812219508	Nguyễn Thị Thúy	Hiên	N18KDN1	5	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP
75	1813219585	Nguyễn Ngọc	Thạch	N18KDN1	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP
76	1813219598	Đỗ Đức	Thắng	N18KDN1	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP
77	1812219597	Hoàng Thị Thanh	Thảo	N18KDN1	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP
78	1813219613	Dương Tấn	Tú	N18KDN1	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP

TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN SINH VIÊN	LỚP	Điểm thành phần				ĐTB kiểm tra định kì	F	ĐIỂM TỔNG KẾT		Ghi chú
				A	Điểm kiểm tra định kỳ					SỐ	CHỮ	
79	1813219495	Nguyễn Quang Duy	N18KDN2	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP
80	1812219572	Nguyễn Ngô Diệu Quỳnh	N18KDN2	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP
81	1812219606	Nguyễn Thị Thủy Tiên	N18KDN2	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP
82	1813219615	Trần Nguyễn Huy Tùng	N18KDN2	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP
83	1813219494	Trần Tuấn Dũng	N18KDN3	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP
84	1812219504	Nguyễn Thị Phương Hằng	N18KDN3	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP
85	1813219505	Nguyễn Trần Đức Hậu	N18KDN3	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP
86	1812219526	Nguyễn Thị Hương	N18KDN3	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP
87	1813219568	Phan Hoàng Thanh Quốc	N18KDN3	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP
88	1813219607	Bùi Anh Tiến	N18KDN3	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP
89	1812219630	Phan Thị Thảo Uyên	N18KDN3	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP
90	1812219536	Đinh Khánh Linh	N18KDN4	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP
91	1812219559	Nguyễn Hồ Yến Nhi	N18KDN4	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP
92	1812219621	Vũ Thị Vy	N18KDN4	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi, HP
1	172219850	Bùi Diễm Hằng	N17KDN	10	7	7.6		7.3	8.0	8.0	Tam	
2	1713219917	Nguyễn Quốc Việt	N17KDN	0	0	0		0.0	0.0	0.0	Khăng	Cấm thi,

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

STT	NỘI DUNG THỐNG KÊ	SL	TỶ LỆ	GHI CHÚ
1	Số sinh viên đạt	61	65%	
2	Số sinh viên nợ	33	35%	
TỔNG CỘNG :		94	100%	

LẬP BẢNG

KIỂM TRA
(ký và ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO KHOA
(ký và ghi rõ họ tên)

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2014
PHÒNG ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH
(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Kim Đức

ThS. Nguyễn Ân